



xiào zǐ

孝子

noun · filial son; dutiful child

Example Sentences

Tā shì gè xiào zǐ jīng cháng huí jiā kàn wàng fù mǔ
他是个孝子，经常回家看望父母。

He is a filial son and often goes home to visit his parents.

xiào zǐ de xíng wéi zhí dé dà jiā xué xí
孝子的行为值得大家学习。

The behavior of a filial son is worth learning from.

Trace each character, then write the word on your own.

孝	孝	孝	孝	孝	孝	孝	孝	孝	孝		
子	子	子	子	子	子						